

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật  
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3 năm 2023; số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 4, năm 2023;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số*

2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Yên Định; số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1324/TTr-STNMT ngày 12/10/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định, với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Yên Phong 0,80 ha.
- Đất công trình năng lượng (DNL) tại xã Định Công 0,1955 ha, xã Định Thành diện tích 0,0,0556 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) tại thị trấn Thống Nhất 0,3256 ha, xã Yên Phú 3,2657 ha.
- Đất ở tại nông thôn (ONT) tại xã Yên Phong 0,1812 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Đất trồng lúa 1,3864 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) giảm 1,3147 ha: Tại xã Định Công 0,1955 ha, xã Yên Phong 0,9642 ha, xã Yên phú 0,0021 ha, xã Yên Thịnh 0,1529 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) tại xã Định Thành 0,0556 ha, xã Yên Phú 0,8939 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) tại thị trấn Thống Nhất 0,0071 ha, xã Yên Phú 0,0010 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) tại thị trấn Thống Nhất 0,0226 ha, xã Yên Phú 0,0027 ha.

- Đất giao thông (DGT) tại thị trấn Thống Nhất 0,2922 ha, xã Yên Phú 2,2864 ha, xã Yên Thịnh 0,0229 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) tại xã Yên Phong 0,0200 ha, tại xã Yên Thịnh 0,0081 ha.

- Đất ở tại đô thị (ODT) tại thị trấn Thống Nhất 0,0037 ha.

- Đất chưa sử dụng (CSD) tại xã Yên Thịnh 0,0052 ha.

*(Chi tiết theo các phụ biểu: Số 02.1, số 02.2 kèm theo)*

3. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 0,4222 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 0,3505 ha (Xã Định Công 0,1955 ha, xã Yên Phú 0,0021 ha, xã Yên Thịnh 0,1529 ha);
- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) diện tích 0,9495 ha (Xã Định Thành 0,0556 ha, xã Yên Phú 0,8939).
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) diện tích 0,0081 ha (Thị trấn Thống Nhất 0,0071 ha, xã Yên Phú 0,0010 ha).
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 0,0253 ha (tại thị trấn Thống Nhất 0,0226 ha, xã Yên Phú 0,0027 ha).
- Đất giao thông (DGT) diện tích 2,6015 ha (tại thị trấn Thống Nhất 0,2922 ha, xã Yên Phú 2,2864 ha, xã Yên Phong 0,0229 ha).
- Đất thủy lợi 0,0081 ha tại xã Yên Phong.
- Đất ở nông thôn (ONT) diện tích 0,0079 ha tại xã Yên Phú.
- Đất ở tại đô thị (ODT) diện tích 0,0037 ha tại thị trấn Thống Nhất.

*(Chi tiết theo các phụ biểu: Số 03.1, số 03.2 kèm theo)*

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1 và Phụ biểu số 05.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) diện tích 1,3864 ha (trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) 1,3147 ha) tại xã Định Công 0,1955 ha, xã Yên Phong 0,9642 ha, xã Yên Phú 0,0021 ha, xã Yên Phong 0,1529 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) diện tích 0,9495 ha (Xã Định Thành 0,0556 ha, xã Yên Phú 0,8939).
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) diện tích 0,0081 ha (Thị trấn Thống Nhất 0,0071 ha, xã Yên Phú 0,0010 ha).
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 0,0253 ha (Thị trấn Thống Nhất 0,0226 ha, xã Yên Phú 0,0027 ha).

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, số 04.2 kèm theo)*

5. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng tại xã Yên Phong với tổng diện tích 0,0052 ha vào khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.2 của Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)*

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 và Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 và số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023; hướng dẫn UBND huyện Yên Định và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Yên Định thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2170/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 và số 3267/QĐ-UBND ngày 14/9/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Yên Định và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC154.10.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số 01:**

**Hạng mục công trình**  
**Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày                      tháng                      năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT  | Công trình, dự án                                                                                                                           | Địa điểm<br>(đến cấp xã)                    | Diện tích<br>thực hiện<br>kế hoạch | Hiện<br>trạng | Diện<br>tích<br>tăng<br>thêm | Sử<br>dụng<br>vào<br>loại đất | Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn<br>đầu tư của cơ quan có thẩm quyền                                                                                                   | Trích lục hoặc trích đo vị trí<br>khu đất                                                                                                             | Ghi chú                                                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|---------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Dự án đất công trình<br/>năng lượng</b>                                                                                                  |                                             |                                    |               |                              |                               |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                       |                                                                |
| 1   | Đường dây 500KV<br>Nam Định 1 - Thanh<br>Hoá                                                                                                | Xã Định<br>Công, xã<br>Định<br>Thành        | 0,2511                             |               | 0,2511                       | DNL                           | Văn bản số 315/TTg-NN ngày 27/4/2023; Công<br>điện số 360/CĐ-TTg ngày 02/5/2023; Văn bản số<br>9023/NPMB-BĐ ngày 289/2023 của Sở Tài<br>nguyên và Môi Trường               | Các Trích lục bản đồ địa chính khu<br>đất số 01, 01, 02/TLBĐ, lập ngày<br>15/9/2023 do Sở Tài nguyên và Môi<br>trường phê duyệt                       |                                                                |
| II  | <b>Dự án đất thủy lợi</b>                                                                                                                   |                                             |                                    |               |                              |                               |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                       |                                                                |
| 1   | Nâng cấp đê bao Yên<br>Giang (Đê hữu sông<br>Hép), huyện Yên Định                                                                           | Xã Yên<br>Phú, thị<br>trần<br>Thông<br>Nhất | 3,9300                             | 0,3387        | 3,5913                       | DTL                           | Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của<br>HĐND tỉnh; Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày<br>20/12/2022 của HĐND huyện Yên Định về việc<br>chủ trương đầu tư dự án.        | Các Trích lục bản đồ địa chính khu<br>đất số 376, 378, 377/TLBĐ, ngày<br>23/6/2023 do Chi nhánh Văn phòng<br>đăng ký đất đai huyện Yên Định lập       |                                                                |
| III | <b>Dự án đất cơ sở sản<br/>xuất phi nông nghiệp</b>                                                                                         |                                             |                                    |               |                              |                               |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                       |                                                                |
| 1   | Nhà máy nước sạch khu<br>vực Kiểu tại xã Yên<br>Phong, huyện Yên Định                                                                       | Xã Yên<br>Phong                             | 0,8000                             |               | 0,8000                       | SKC                           | Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06/01/2020 của<br>UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư<br>dự án Nhà máy nước sạch khu Vực Kiểu tại xã<br>Yên Phong, huyện Yên Định | Trích lục bản đồ địa chính khu đất số<br>88/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký đất<br>đai Thanh Hóa thuộc Sở Tài nguyên<br>và Môi trường lập ngày 14/02/2022. | Đã được phê<br>duyet kế hoạch<br>năm 2023 diện<br>tích 4,60 ha |
| IV  | <b>Dự án đất ở nông thôn</b>                                                                                                                |                                             |                                    |               |                              |                               |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                       |                                                                |
| 1   | Hạ tầng kỹ thuật khu dân<br>cư Yên thịnh (bao gồm khu<br>Tái định cư dự án di tích nơi<br>thành lập chi bộ Đảng đầu tiên<br>huyện Yên Định) | Xã Yên<br>Thịnh                             | 0,1891                             |               | 0,1891                       | ONT                           | Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của<br>HĐND tỉnh                                                                                                                  | Trích lục bản đồ địa chính khu đất số<br>646/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng<br>Đăng ký đất đai huyện Yên Định lập<br>ngày 28/8/2023                     |                                                                |

**Phụ biểu số 02.1:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày                      tháng                      năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung | So sánh        | Phân theo đơn vị hành chính              |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|          |                                                                  |                                                                     |                                                                 |                                                      |                | Thị trấn Thống Nhất                      |                                                                 |                                              | Xã Định Công                             |                                                                 |                                              | Xã Định Thành                            |                                                                 |                                              |
|          |                                                                  |                                                                     |                                                                 |                                                      |                | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                                  |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>14.303,91</b>                                                    | <b>14.296,34</b>                                                | <b>14.293,9707</b>                                   | <b>-2,3693</b> | <b>1237,90</b>                           | <b>1.237,90</b>                                                 | <b>1.237,8703</b>                            | <b>385,44</b>                            | <b>385,17</b>                                                   | <b>384,9745</b>                              | <b>765,07</b>                            | <b>765,07</b>                                                   | <b>765,0144</b>                              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | 9.531,03                                                            | 9.523,56                                                        | 9.522,1736                                           | -1,3864        | 35,76                                    | 35,76                                                           | 35,7600                                      | 243,60                                   | 243,33                                                          | 243,1345                                     | 479,22                                   | 479,22                                                          | 479,2200                                     |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | 9.387,84                                                            | 9.380,37                                                        | 9.379,0553                                           | -1,3147        | 35,76                                    | 35,76                                                           | 35,7600                                      | 232,27                                   | 232,00                                                          | 231,8045                                     | 479,22                                   | 479,22                                                          | 479,2200                                     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 2.141,47                                                            | 2.141,36                                                        | 2.140,4105                                           | -0,9495        | 588,93                                   | 588,93                                                          | 588,9300                                     | 43,04                                    | 43,04                                                           | 43,0400                                      | 29,52                                    | 29,52                                                           | 29,4644                                      |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | 390,44                                                              | 390,44                                                          | 390,4319                                             | -0,0081        | 165,53                                   | 165,53                                                          | 165,5229                                     | 1,87                                     | 1,87                                                            | 1,8700                                       | 19,91                                    | 19,91                                                           | 19,9100                                      |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | 626,93                                                              | 626,93                                                          | 626,9300                                             |                | 0,24                                     | 0,24                                                            | 0,2400                                       | 82,03                                    | 82,03                                                           | 82,0300                                      | 207,32                                   | 207,32                                                          | 207,3200                                     |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | 526,67                                                              | 526,67                                                          | 526,6447                                             | -0,0253        | 84,93                                    | 84,93                                                           | 84,9074                                      | 9,58                                     | 9,58                                                            | 9,5800                                       | 14,24                                    | 14,24                                                           | 14,2400                                      |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | 1.087,37                                                            | 1.087,37                                                        | 1.087,3700                                           |                | 362,51                                   | 362,51                                                          | 362,5100                                     | 5,32                                     | 5,32                                                            | 5,3200                                       | 14,86                                    | 14,86                                                           | 14,8600                                      |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>7.794,09</b>                                                     | <b>7.808,00</b>                                                 | <b>7.810,3745</b>                                    | <b>2,3745</b>  | <b>501,09</b>                            | <b>501,09</b>                                                   | <b>501,1197</b>                              | <b>262,60</b>                            | <b>262,87</b>                                                   | <b>263,0655</b>                              | <b>286,44</b>                            | <b>286,44</b>                                                   | <b>286,4956</b>                              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | 12,41                                                               | 12,41                                                           | 12,4100                                              |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | 285,97                                                              | 285,97                                                          | 285,9700                                             |                | 276,89                                   | 276,89                                                          | 276,8900                                     |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | 81,18                                                               | 81,18                                                           | 81,1800                                              |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 89,33                                                               | 89,33                                                           | 89,3300                                              |                | 0,12                                     | 0,12                                                            | 0,1200                                       |                                          |                                                                 |                                              | 0,34                                     | 0,34                                                            | 0,3400                                       |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 200,33                                                              | 208,56                                                          | 209,3600                                             | 0,8000         | 3,26                                     | 3,26                                                            | 3,2600                                       | 0,15                                     | 0,15                                                            | 0,1500                                       | 0,58                                     | 0,58                                                            | 0,5800                                       |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | 224,82                                                              | 231,13                                                          | 231,1300                                             |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 101,84                                                              | 101,84                                                          | 101,8400                                             |                |                                          |                                                                 |                                              | 13,40                                    | 13,40                                                           | 13,4000                                      |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 3.022,99                                                            | 3.022,35                                                        | 3.023,7470                                           | 1,3970         | 118,30                                   | 118,30                                                          | 118,3334                                     | 79,08                                    | 79,35                                                           | 79,5455                                      | 133,60                                   | 133,60                                                          | 133,6556                                     |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung | So sánh        | Phân theo đơn vị hành chính              |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
|------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|      |                                                |                                                                     |                                                                 |                                                      |                | Thị trấn Thống Nhất                      |                                                                 |                                              | Xã Định Công                             |                                                                 |                                              | Xã Định Thành                            |                                                                 |                                              |
|      |                                                |                                                                     |                                                                 |                                                      |                | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh |
| -    | Đất giao thông                                 | 1.795,38                                                            | 1.794,95                                                        | 1.792,5327                                           | -2,4173        | 73,85                                    | 73,85                                                           | 73,5578                                      | 55,44                                    | 55,73                                                           | 55,7300                                      | 95,97                                    | 95,97                                                           | 95,9700                                      |
| -    | Đất thủy lợi                                   | 753,48                                                              | 753,31                                                          | 756,8732                                             | 3,5632         | 23,43                                    | 23,43                                                           | 23,7556                                      | 18,45                                    | 18,43                                                           | 18,4300                                      | 28,13                                    | 28,13                                                           | 28,1300                                      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                     | 44,58                                                               | 44,58                                                           | 44,5800                                              |                | 2,33                                     | 2,33                                                            | 2,3300                                       | 0,48                                     | 0,48                                                            | 0,4800                                       | 1,19                                     | 1,19                                                            | 1,1900                                       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | 16,43                                                               | 16,43                                                           | 16,4300                                              |                | 0,42                                     | 0,42                                                            | 0,4200                                       | 0,12                                     | 0,12                                                            | 0,1200                                       | 0,41                                     | 0,41                                                            | 0,4100                                       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | 78,44                                                               | 78,44                                                           | 78,4400                                              |                | 8,99                                     | 8,99                                                            | 8,9900                                       | 1,78                                     | 1,78                                                            | 1,7800                                       | 2,26                                     | 2,26                                                            | 2,2600                                       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | 43,42                                                               | 43,42                                                           | 43,4200                                              |                | 3,71                                     | 3,71                                                            | 3,7100                                       | 0,29                                     | 0,29                                                            | 0,2900                                       | 0,16                                     | 0,16                                                            | 0,1600                                       |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | 72,26                                                               | 72,26                                                           | 72,5111                                              | 0,2511         | 0,10                                     | 0,10                                                            | 0,1000                                       | 0,11                                     | 0,11                                                            | 0,3055                                       | 0,23                                     | 0,23                                                            | 0,2856                                       |
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông            | 1,34                                                                | 1,34                                                            | 1,3400                                               |                | 0,04                                     | 0,04                                                            | 0,0400                                       | 0,02                                     | 0,02                                                            | 0,0200                                       | 0,07                                     | 0,07                                                            | 0,0700                                       |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | 0,69                                                                | 0,69                                                            | 0,6900                                               |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | 16,23                                                               | 16,23                                                           | 16,2300                                              |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              | 1,08                                     | 1,08                                                            | 1,0800                                       |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | 19,49                                                               | 19,49                                                           | 19,4900                                              |                | 0,40                                     | 0,40                                                            | 0,4000                                       |                                          |                                                                 |                                              | 0,10                                     | 0,10                                                            | 0,1000                                       |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | 8,00                                                                | 8,00                                                            | 8,0000                                               |                |                                          |                                                                 |                                              | 0,36                                     | 0,36                                                            | 0,3600                                       |                                          |                                                                 |                                              |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 199,73                                                              | 199,69                                                          | 199,6900                                             |                | 5,03                                     | 5,03                                                            | 5,0300                                       | 2,03                                     | 2,03                                                            | 2,0300                                       | 4,98                                     | 4,98                                                            | 4,9800                                       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| -    | Đất dịch vụ xã hội                             |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| -    | Đất chợ                                        | 9,93                                                                | 9,93                                                            | 9,9300                                               |                | 0,40                                     | 0,40                                                            | 0,4000                                       |                                          |                                                                 |                                              | 0,20                                     | 0,20                                                            | 0,2000                                       |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | 1,33                                                                | 1,33                                                            | 1,3300                                               |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | 2.118,45                                                            | 2.118,45                                                        | 2.118,6312                                           | 0,1812         |                                          |                                                                 |                                              | 72,05                                    | 72,05                                                           | 72,0500                                      | 115,51                                   | 115,51                                                          | 115,5100                                     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | 557,28                                                              | 557,28                                                          | 557,2763                                             | -0,0037        | 58,77                                    | 58,77                                                           | 58,7663                                      |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | 21,91                                                               | 21,91                                                           | 21,9100                                              |                | 0,48                                     | 0,48                                                            | 0,4800                                       | 1,83                                     | 1,83                                                            | 1,8300                                       | 0,38                                     | 0,38                                                            | 0,3800                                       |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp          | 3,47                                                                | 3,47                                                            | 3,4700                                               |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                           | 5,10                                                                | 5,10                                                            | 5,1000                                               |                |                                          |                                                                 |                                              | 0,45                                     | 0,45                                                            | 0,4500                                       | 0,50                                     | 0,50                                                            | 0,5000                                       |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | 769,27                                                              | 769,27                                                          | 769,2700                                             |                | 10,88                                    | 10,88                                                           | 10,8800                                      | 95,64                                    | 95,64                                                           | 95,6400                                      | 34,35                                    | 34,35                                                           | 34,3500                                      |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | 262,00                                                              | 262,00                                                          | 262,0000                                             |                | 31,99                                    | 31,99                                                           | 31,9900                                      |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                        | <b>784,89</b>                                                       | <b>778,56</b>                                                   | <b>778,5548</b>                                      | <b>-0,0052</b> | <b>3,66</b>                              | <b>3,66</b>                                                     | <b>3,6600</b>                                | <b>4,77</b>                              | <b>4,77</b>                                                     | <b>4,7700</b>                                | <b>88,08</b>                             | <b>88,08</b>                                                    | <b>88,0800</b>                               |

Phụ biểu số 02.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày              tháng              năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung | So sánh        | Phân theo đơn vị hành chính              |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                                  |                                                                     |                                                                 |                                                      |                | Xã Yên Phong                             |                                                                 |                                              | Xã Yên Phú                               |                                                                 |                                              | Xã Yên Thịnh                             |                                                                 |                                              |
|     |                                                                  |                                                                     |                                                                 |                                                      |                | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh |
| I   | Loại đất                                                         |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>14.303,91</b>                                                    | <b>14.296,34</b>                                                | <b>14.293,9707</b>                                   | <b>-2,3693</b> | <b>348,42</b>                            | <b>348,42</b>                                                   | <b>347,4558</b>                              | <b>1.125,71</b>                          | <b>1.125,71</b>                                                 | <b>1.124,7386</b>                            | <b>409,36</b>                            | <b>401,78</b>                                                   | <b>401,6271</b>                              |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | 9.531,03                                                            | 9.523,56                                                        | 9.522,1736                                           | -1,3864        | 287,36                                   | 287,36                                                          | 286,3958                                     | 547,05                                   | 547,05                                                          | 546,9762                                     | 305,10                                   | 297,63                                                          | 297,4771                                     |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>9.387,84</i>                                                     | <i>9.380,37</i>                                                 | <i>9.379,0553</i>                                    | <i>-1,3147</i> | <i>287,36</i>                            | <i>287,36</i>                                                   | <i>286,4000</i>                              | <i>494,01</i>                            | <i>494,01</i>                                                   | <i>494,0079</i>                              | <i>303,17</i>                            | <i>295,70</i>                                                   | <i>295,5471</i>                              |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 2.141,47                                                            | 2.141,36                                                        | 2.140,4105                                           | -0,9495        | 27,26                                    | 27,26                                                           | 27,2600                                      | 370,10                                   | 370,10                                                          | 369,2061                                     | 63,92                                    | 63,81                                                           | 63,8100                                      |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | 390,44                                                              | 390,44                                                          | 390,4319                                             | -0,0081        | 4,34                                     | 4,34                                                            | 4,3400                                       | 15,28                                    | 15,28                                                           | 15,2790                                      | 9,46                                     | 9,46                                                            | 9,4600                                       |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | 626,93                                                              | 626,93                                                          | 626,9300                                             |                |                                          |                                                                 |                                              | 12,08                                    | 12,08                                                           | 12,0800                                      | 10,74                                    | 10,74                                                           | 10,7400                                      |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | 526,67                                                              | 526,67                                                          | 526,6447                                             | -0,0253        | 4,51                                     | 4,51                                                            | 4,5100                                       | 46,97                                    | 46,97                                                           | 46,9673                                      | 15,01                                    | 15,01                                                           | 15,0100                                      |
| 1.8 | Đất làm muối                                                     |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                             | 1.087,37                                                            | 1.087,37                                                        | 1.087,3700                                           |                | 24,95                                    | 24,95                                                           | 24,9500                                      | 134,23                                   | 134,23                                                          | 134,2300                                     | 5,13                                     | 5,13                                                            | 5,1300                                       |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>7.794,09</b>                                                     | <b>7.808,00</b>                                                 | <b>7.810,3745</b>                                    | <b>2,3745</b>  | <b>200,67</b>                            | <b>200,67</b>                                                   | <b>201,6342</b>                              | <b>514,47</b>                            | <b>514,47</b>                                                   | <b>515,4414</b>                              | <b>224,36</b>                            | <b>231,96</b>                                                   | <b>232,1181</b>                              |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   | 12,41                                                               | 12,41                                                           | 12,4100                                              |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | 285,97                                                              | 285,97                                                          | 285,9700                                             |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              |                                                                     |                                                                 |                                                      |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | 81,18                                                               | 81,18                                                           | 81,1800                                              |                |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 89,33                                                               | 89,33                                                           | 89,3300                                              |                | 1,17                                     | 1,17                                                            | 1,1700                                       | 1,58                                     | 1,58                                                            | 1,5800                                       | 0,60                                     | 0,60                                                            | 0,6000                                       |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 200,33                                                              | 208,56                                                          | 209,3600                                             | 0,8000         | 5,93                                     | 5,93                                                            | 6,7300                                       | 11,79                                    | 11,79                                                           | 11,7900                                      | 0,45                                     | 8,68                                                            | 8,6800                                       |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | 224,82                                                              | 231,13                                                          | 231,1300                                             |                | 18,33                                    | 18,33                                                           | 18,3300                                      |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 101,84                                                              | 101,84                                                          | 101,8400                                             |                | 0,33                                     | 0,33                                                            | 0,3300                                       |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 3.022,99                                                            | 3.022,35                                                        | 3.023,7470                                           | 1,3970         | 84,35                                    | 84,35                                                           | 84,5142                                      | 216,70                                   | 216,70                                                          | 217,6793                                     | 99,94                                    | 99,31                                                           | 99,2790                                      |
| -   | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>1.795,38</i>                                                     | <i>1.794,95</i>                                                 | <i>1.792,5327</i>                                    | <i>-2,4173</i> | <i>47,68</i>                             | <i>47,68</i>                                                    | <i>47,8642</i>                               | <i>115,76</i>                            | <i>115,76</i>                                                   | <i>113,4736</i>                              | <i>53,19</i>                             | <i>52,76</i>                                                    | <i>52,7371</i>                               |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung | So sánh | Phân theo đơn vị hành chính              |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
|------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|      |                                                |                                                                     |                                                                 |                                                      |         | Xã Yên Phong                             |                                                                 |                                              | Xã Yên Phú                               |                                                                 |                                              | Xã Yên Thịnh                             |                                                                 |                                              |
|      |                                                |                                                                     |                                                                 |                                                      |         | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh |
| -    | Đất thủy lợi                                   | 753,48                                                              | 753,31                                                          | 756,8732                                             | 3,5632  | 22,24                                    | 22,24                                                           | 22,2200                                      | 78,08                                    | 78,08                                                           | 81,3457                                      | 32,54                                    | 32,38                                                           | 32,3719                                      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                     | 44,58                                                               | 44,58                                                           | 44,5800                                              |         | 1,16                                     | 1,16                                                            | 1,1600                                       | 2,93                                     | 2,93                                                            | 2,9300                                       | 0,97                                     | 0,97                                                            | 0,9700                                       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | 16,43                                                               | 16,43                                                           | 16,4300                                              |         |                                          |                                                                 |                                              | 0,40                                     | 0,40                                                            | 0,4000                                       | 0,15                                     | 0,15                                                            | 0,1500                                       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | 78,44                                                               | 78,44                                                           | 78,4400                                              |         | 2,45                                     | 2,45                                                            | 2,4500                                       | 2,93                                     | 2,93                                                            | 2,9300                                       | 1,94                                     | 1,94                                                            | 1,9400                                       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | 43,42                                                               | 43,42                                                           | 43,4200                                              |         | 1,31                                     | 1,31                                                            | 1,3100                                       | 1,18                                     | 1,18                                                            | 1,1800                                       | 2,46                                     | 2,46                                                            | 2,4600                                       |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | 72,26                                                               | 72,26                                                           | 72,5111                                              | 0,2511  | 1,03                                     | 1,03                                                            | 1,0300                                       | 0,08                                     | 0,08                                                            | 0,0800                                       | 0,06                                     | 0,06                                                            | 0,0600                                       |
| -    | Đất công trình bưu chính viễn thông            | 1,34                                                                | 1,34                                                            | 1,3400                                               |         | 0,01                                     | 0,01                                                            | 0,0100                                       | 0,05                                     | 0,05                                                            | 0,0500                                       | 0,02                                     | 0,02                                                            | 0,0200                                       |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | 0,69                                                                | 0,69                                                            | 0,6900                                               |         |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | 16,23                                                               | 16,23                                                           | 16,2300                                              |         |                                          |                                                                 |                                              | 2,58                                     | 2,58                                                            | 2,5800                                       | 0,73                                     | 0,73                                                            | 0,7300                                       |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | 19,49                                                               | 19,49                                                           | 19,4900                                              |         | 0,20                                     | 0,20                                                            | 0,2000                                       | 0,95                                     | 0,95                                                            | 0,9500                                       | 0,33                                     | 0,33                                                            | 0,3300                                       |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | 8,00                                                                | 8,00                                                            | 8,0000                                               |         | 1,95                                     | 1,95                                                            | 1,9500                                       |                                          |                                                                 |                                              | 0,80                                     | 0,80                                                            | 0,8000                                       |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 199,73                                                              | 199,69                                                          | 199,6900                                             |         | 6,45                                     | 6,45                                                            | 6,4500                                       | 14,60                                    | 14,60                                                           | 14,6000                                      | 7,81                                     | 7,77                                                            | 7,7700                                       |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          |                                                                     |                                                                 |                                                      |         |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| -    | Đất dịch vụ xã hội                             |                                                                     |                                                                 |                                                      |         |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| -    | Đất chợ                                        | 9,93                                                                | 9,93                                                            | 9,9300                                               |         | 0,07                                     | 0,07                                                            | 0,0700                                       | 0,69                                     | 0,69                                                            | 0,6900                                       |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        |                                                                     |                                                                 |                                                      |         |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        |                                                                     |                                                                 |                                                      |         |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | 1,33                                                                | 1,33                                                            | 1,3300                                               |         |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | 2.118,45                                                            | 2.118,45                                                        | 2.118,6312                                           | 0,1812  | 67,29                                    | 67,29                                                           | 67,2900                                      | 189,01                                   | 189,01                                                          | 189,0021                                     | 107,24                                   | 107,24                                                          | 107,4291                                     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | 557,28                                                              | 557,28                                                          | 557,2763                                             | -0,0037 |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | 21,91                                                               | 21,91                                                           | 21,9100                                              |         | 0,32                                     | 0,32                                                            | 0,3200                                       | 1,39                                     | 1,39                                                            | 1,3900                                       | 0,59                                     | 0,59                                                            | 0,5900                                       |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp          | 3,47                                                                | 3,47                                                            | 3,4700                                               |         | 0,03                                     | 0,03                                                            | 0,0300                                       |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  |                                                                     |                                                                 |                                                      |         |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                           | 5,10                                                                | 5,10                                                            | 5,1000                                               |         | 0,04                                     | 0,04                                                            | 0,0400                                       | 0,05                                     | 0,05                                                            | 0,0500                                       |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | 769,27                                                              | 769,27                                                          | 769,2700                                             |         | 22,68                                    | 22,68                                                           | 22,6800                                      | 86,22                                    | 86,22                                                           | 86,2200                                      | 12,45                                    | 12,45                                                           | 12,4500                                      |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | 262,00                                                              | 262,00                                                          | 262,0000                                             |         |                                          |                                                                 |                                              | 4,20                                     | 4,20                                                            | 4,2000                                       | 2,03                                     | 2,03                                                            | 2,0300                                       |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       |                                                                     |                                                                 |                                                      |         |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 3    | Đất chưa sử dụng                               | 784,89                                                              | 778,56                                                          | 778,5548                                             | -0,0052 | 28,08                                    | 28,08                                                           | 28,0800                                      | 8,19                                     | 8,19                                                            | 8,1900                                       | 14,42                                    | 14,40                                                           | 14,3948                                      |

**Phụ biểu số 03.1:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất  
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày                      tháng                      năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Tổng diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND | Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Tổng diện tích thu hồi năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung | So sánh       | Phân theo đơn vị hành chính              |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|
|          |                                                                  |                                                                       |                                                              |                                                        |               | Thị trấn Thống Nhất                      |                                                              |                                              |               | Xã Định Công                             |                                                              |                                              |               |
|          |                                                                  |                                                                       |                                                              |                                                        |               | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt | Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh       | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt | Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh       |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>167,58</b>                                                         | <b>167,58</b>                                                | <b>168,9851</b>                                        | <b>1,4051</b> | <b>6,5400</b>                            | <b>6,5400</b>                                                | <b>6,5697</b>                                | <b>0,0297</b> |                                          | <b>0,2700</b>                                                | <b>0,4655</b>                                | <b>0,1955</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | 135,21                                                                | 135,21                                                       | 135,6322                                               | 0,4222        |                                          |                                                              |                                              |               |                                          | 0,2700                                                       | 0,4655                                       | 0,1955        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>134,91</i>                                                         | <i>134,91</i>                                                | <i>135,2605</i>                                        | <i>0,3505</i> |                                          |                                                              |                                              |               |                                          | <i>0,2700</i>                                                | <i>0,4655</i>                                | <i>0,1955</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 17,87                                                                 | 17,87                                                        | 18,8195                                                | 0,9495        | 6,5400                                   | 6,5400                                                       | 6,5400                                       |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | 1,28                                                                  | 1,28                                                         | 1,2881                                                 | 0,0081        |                                          |                                                              | 0,0071                                       | 0,0071        |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | 1,88                                                                  | 1,88                                                         | 1,8800                                                 |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | 7,58                                                                  | 7,58                                                         | 7,6053                                                 | 0,0253        |                                          |                                                              | 0,0226                                       | 0,0226        |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | 3,76                                                                  | 3,76                                                         | 3,7600                                                 |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>17,12</b>                                                          | <b>17,12</b>                                                 | <b>19,7402</b>                                         | <b>2,6202</b> |                                          |                                                              | <b>0,2959</b>                                | <b>0,2959</b> |                                          | <b>0,0200</b>                                                | <b>0,0200</b>                                |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 0,22                                                                  | 0,22                                                         | 0,2200                                                 |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       |                                                                       |                                                              |                                                        |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 15,00                                                                 | 15,00                                                        | 17,6096                                                | 2,6096        |                                          |                                                              | 0,2922                                       | 0,2922        |                                          | 0,0200                                                       | 0,0200                                       |               |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>9,37</i>                                                           | <i>9,37</i>                                                  | <i>11,9715</i>                                         | <i>2,6015</i> |                                          |                                                              | <i>0,2922</i>                                | <i>0,2922</i> |                                          |                                                              |                                              |               |

[illegible]

**Phụ biểu số 03.2:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày              tháng              năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Phân theo đơn vị hành chính              |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                  | Xã Định Thành                            |                                                              |                                              |               | Xã Yên Phú                               |                                                              |                                              |               | Xã Yên Thịnh                             |                                                              |                                              |               |
|     |                                                                  | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt | Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh       | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt | Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh       | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt | Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh       |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>13,1800</b>                           | <b>13,1800</b>                                               | <b>13,2356</b>                               | <b>0,0556</b> | <b>1,5500</b>                            | <b>1,5500</b>                                                | <b>2,5214</b>                                | <b>0,9714</b> | <b>4,8400</b>                            | <b>4,8400</b>                                                | <b>4,9929</b>                                | <b>0,1529</b> |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | 12,0100                                  | 12,0100                                                      | 12,0100                                      |               | 1,5500                                   | 1,5500                                                       | 1,6238                                       | 0,0738        | 2,8100                                   | 2,8100                                                       | 2,9629                                       | 0,1529        |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>12,0100</i>                           | <i>12,0100</i>                                               | <i>12,0100</i>                               |               | <i>1,5500</i>                            | <i>1,5500</i>                                                | <i>1,5521</i>                                | <i>0,0021</i> | <i>2,8100</i>                            | <i>2,8100</i>                                                | <i>2,9629</i>                                | <i>0,1529</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 0,2000                                   | 0,2000                                                       | 0,2556                                       | 0,0556        |                                          |                                                              | 0,8939                                       | 0,8939        | 1,1200                                   | 1,1200                                                       | 1,1200                                       |               |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              | 0,0010                                       | 0,0010        |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | 0,9700                                   | 0,9700                                                       | 0,9700                                       |               |                                          |                                                              |                                              |               | 0,9100                                   | 0,9100                                                       | 0,9100                                       |               |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              | 0,0027                                       | 0,0027        |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.8 | Đất làm muối                                                     |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                             |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>1,6000</b>                            | <b>1,6000</b>                                                | <b>1,6000</b>                                |               |                                          |                                                              | <b>2,2943</b>                                | <b>2,2943</b> | <b>0,3300</b>                            | <b>0,3300</b>                                                | <b>0,3300</b>                                |               |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                                          |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |                                          |                                                              |                                              |               |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1,1600                                   | 1,1600                                                       | 1,1600                                       |               |                                          |                                                              | 2,2864                                       | 2,2864        | 0,0700                                   | 0,0700                                                       | 0,1010                                       | 0,0310        |
| -   | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>0,3800</i>                            | <i>0,3800</i>                                                | <i>0,3800</i>                                |               |                                          |                                                              | <i>2,2864</i>                                | <i>2,2864</i> | <i>0,0300</i>                            | <i>0,0300</i>                                                | <i>0,0529</i>                                | <i>0,0229</i> |

[illegible]

***Phụ biểu số 04.1:***

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND | Diện tích chuyển mục đích năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung | So sánh       | Phân theo đơn vị hành chính              |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                                  |                                                                               |                                                                      |                                                            |               | Thị trấn Thống Nhất                      |                                                                 |                                              | Xã Định Công                             |                                                                 |                                              | Xã Định Thành                            |                                                                 |                                              |
|     |                                                                  |                                                                               |                                                                      |                                                            |               | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 18,50                                                                         | 18,50                                                                | 18,5000                                                    |               |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              | 5,5000                                   | 5,5000                                                          | 5,5000                                       |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>3,41</b>                                                                   | <b>3,41</b>                                                          | <b>3,4300</b>                                              | <b>0,0200</b> |                                          |                                                                 |                                              |                                          |                                                                 |                                              | <b>0,4400</b>                            | <b>0,4400</b>                                                   | <b>0,4400</b>                                |

***Phụ biểu số 04.2:***

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại QĐ số 2170/QĐ-UBND | Diện tích chuyển mục đích năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung | So sánh       | Phân theo đơn vị hành chính                              |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                                                                  |                                                                               |                                                                      |                                                            |               | Xã Yên Phong                                             |                                                                 |                                                              | Xã Yên Phú                                               |                                                                 |                                                              | Xã Yên Thịnh                                             |                                                                 |                                                              |
|     |                                                                  |                                                                               |                                                                      |                                                            |               | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được duyệt | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại QĐ số 3267/QĐ-UBND | Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh |
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                           |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | 18,50                                                                         | 18,50                                                                | 18,5000                                                    |               |                                                          |                                                                 |                                                              | 10,2500                                                  | 10,2500                                                         | 10,2500                                                      |                                                          |                                                                 |                                                              |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           |                                                                               |                                                                      |                                                            |               |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |                                                          |                                                                 |                                                              |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>3,41</b>                                                                   | <b>3,41</b>                                                          | <b>3,4300</b>                                              | <b>0,0200</b> | <b>0,2200</b>                                            | <b>0,2200</b>                                                   | <b>0,2200</b>                                                |                                                          |                                                                 |                                                              | <b>0,0700</b>                                            | <b>0,0700</b>                                                   | <b>0,1010</b>                                                |

**Phụ biểu số 05:**

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng  
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày                      tháng                      năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND | Tổng diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND | Tổng diện sau điều chỉnh bổ sung | So sánh       | Phân theo đơn vị hành chính                                 |                                                             |                                      |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|     |                                                                  |            |                                                              |                                                              |                                  |               | Xã Yên Phong                                                |                                                             |                                      |
|     |                                                                  |            |                                                              |                                                              |                                  |               | Diện tích đất được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND | Diện tích đất được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND | Diện tích đất sau điều chỉnh bổ sung |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>0,46</b>                                                  | <b>0,46</b>                                                  | <b>0,4600</b>                    |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.8 | Đất làm muối                                                     | LMU        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 0,46                                                         | 0,46                                                         | 0,4600                           |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>79,81</b>                                                 | <b>86,13</b>                                                 | <b>86,1352</b>                   | <b>0,0052</b> | <b>0,05</b>                                                 | <b>0,07</b>                                                 | <b>0,0752</b>                        |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 2,09                                                         | 2,09                                                         | 2,0900                           |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 3,63                                                         | 3,63                                                         | 3,6300                           |               | 0,05                                                        | 0,05                                                        | 0,0500                               |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0,97                                                         | 0,99                                                         | 0,9900                           |               |                                                             | 0,02                                                        | 0,0200                               |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 72,67                                                        | 78,98                                                        | 78,9800                          |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                                                              |                                                              |                                  |               |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 0,13                                                         | 0,13                                                         | 0,1300                           |               |                                                             |                                                             |                                      |
| -   | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>0,13</i>                                                  | <i>0,13</i>                                                  | <i>0,1300</i>                    |               |                                                             |                                                             |                                      |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Tổng diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND | Tổng diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND | Tổng diện sau điều chỉnh bổ sung | So sánh | Phân theo đơn vị hành chính                                 |                                                             |                                      |
|------|------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|      |                                                |     |                                                              |                                                              |                                  |         | Xã Yên Phong                                                |                                                             |                                      |
|      |                                                |     |                                                              |                                                              |                                  |         | Diện tích đất được phê duyệt tại Quyết định số 2170/QĐ-UBND | Diện tích đất được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND | Diện tích đất sau điều chỉnh bổ sung |
| -    | Đất thủy lợi                                   | DTL |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                     | DVH |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | DNL |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| -    | Đất chợ                                        | DCH |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 0,05                                                         | 0,05                                                         | 0,0552                           | 0,0052  |                                                             |                                                             | 0,0052                               |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 0,27                                                         | 0,27                                                         | 0,2700                           |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp          | DTS |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                           | TIN |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK |                                                              |                                                              |                                  |         |                                                             |                                                             |                                      |